

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Tổ 36, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Tổ 36, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình 6 (gọi tắt là “Công ty”) đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Thủy	Chủ tịch
Ông Phan Hồng Ngọc	Thành viên
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên
Ông Lương Bá Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT về việc nghỉ hưu hưởng chế độ hưu trí ngày 06 tháng 11 năm 2024)
Ông Nguyễn Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Thụy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Bá Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Tuấn	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Tô Văn Tuyền	Trưởng ban
Ông Đàm Anh Tú	Thành viên
Ông Lương Văn Tuyền	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Hồng Ngọc - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Tổ 36, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Phan Hồng Ngọc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Số: 188/VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình 6

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình 6 (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 18 tháng 04 năm 2024 từ trang 05 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được đầy đủ về khả năng thu hồi giá trị gói thầu số 11 “Cải tạo nâng cấp đường sắt đoạn Biều Nghi - Hạ Long”, tiểu dự án “Phả Lại - Hạ Long”, dự án “Tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân” với khối lượng đã thi công hoàn thành giai đoạn 2 (chỉ tiết tại Thuyết minh số 35), ngoài ra một số khoản công nợ liên quan chưa đối chiếu được đầy đủ và đánh giá khả năng thu hồi. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhằm thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu cũng như hàng tồn kho này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu và hàng tồn kho này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO với báo cáo kiểm toán số BC/BDO/2024.320 ngày 05 tháng 04 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025



Vũ Anh Tú
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 5775-2023-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.704.474.974	164.484.039.004
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.116.805.076	9.584.914.102
1. Tiền	111		5.116.805.076	9.584.914.102
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.183.793.000	1.183.793.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.183.793.000	1.183.793.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.432.239.138	89.203.459.858
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	115.047.302.789	85.336.319.549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.088.055.045	8.186.767.241
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.645.070.314	4.028.562.078
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(8.348.189.010)	(8.348.189.010)
IV. Hàng tồn kho	140	10	54.682.175.364	64.252.274.591
1. Hàng tồn kho	141		55.674.450.028	65.244.549.255
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(992.274.664)	(992.274.664)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		289.462.396	259.597.453
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	76.081.815	59.597.453
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12	213.380.581	200.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.318.010.162	19.057.691.847
I. Tài sản cố định	220		4.463.556.911	6.224.434.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.317.016.996	5.035.814.459
- Nguyên giá	222		69.813.984.032	71.526.842.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.496.967.036)	(66.491.028.535)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.146.539.915	1.188.619.919
- Nguyên giá	228		2.104.000.000	2.104.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(957.460.085)	(915.380.081)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	11.628.751.493	11.628.751.493
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.628.751.493	11.628.751.493
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.225.701.758	1.204.519.976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.225.701.758	1.204.519.976
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		191.022.485.136	183.541.731.851

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		125.027.837.703	120.465.646.144
I. Nợ ngắn hạn	310		122.309.302.730	117.909.844.144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	74.610.727.707	72.563.060.471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	15.747.042.093	14.085.189.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.018.963.303	1.167.510.329
4. Phải trả người lao động	314	18	4.864.483.418	9.334.267.909
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		78.686.190	67.010.243
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		392.536.363	283.636.364
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	881.280.678	679.009.423
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	23.638.940.678	19.668.188.095
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.642.300	61.972.300
II. Nợ dài hạn	330		2.718.534.973	2.555.802.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.718.534.973	2.555.802.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.994.647.433	63.076.091.707
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	65.994.647.433	63.076.091.707
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(23.190.000)	(23.190.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.370.231.737	5.370.231.737
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(433.174.304)	(3.351.730.030)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.717.334.319)	(12.468.628.514)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.284.160.015	9.116.898.484
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		191.022.485.136	183.541.737.851



Phan Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Phan Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Thanh Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	168.375.450.321	210.142.813.547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	157.215.129
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	168.375.450.321	209.985.598.418
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	154.900.667.351	188.083.735.307
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.474.782.970	21.901.863.111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	24.487.770	19.886.808
7. Chi phí tài chính	22	28	2.587.445.432	2.333.577.791
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.583.693.761	2.328.314.725
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	8.951.834.670	11.126.474.941
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		1.959.990.638	8.461.697.187
10. Thu nhập khác	31	30	324.169.377	655.201.297
11. Lợi nhuận khác (40 = 31)	40		324.169.377	655.201.297
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.284.160.015	9.116.898.484
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		2.284.160.015	9.116.898.484
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	374	1.493



Phan Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Phan Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Thanh Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.284.160.015	9.116.898.484
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.803.377.467	1.852.585.018
- Các khoản dự phòng	03	162.732.973	1.801.648.049
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(73.619)	(74.933)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(310.774.517)	(19.811.875)
- Chi phí lãi vay	06	2.583.693.761	2.328.314.725
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.523.116.080	15.079.559.468
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(22.645.646.780)	(23.115.758.077)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	9.570.099.227	(12.323.929.355)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	730.216.308	27.307.677.467
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(37.673.144)	(36.402.396)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.899.874.066)	(2.469.080.072)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.670.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(10.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.745.092.375)	4.432.067.035
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(42.500.000)	(1.312.316.410)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	324.169.377	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.157.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.487.770	19.829.418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	306.157.147	(135.486.992)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	18.771.940.678	17.975.358.095
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.801.188.095)	(18.639.317.12)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.970.752.583	(663.959.217)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.468.182.645)	3.632.620.826
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.584.914.102	5.952.218.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	73.619	74.933
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.116.805.076	9.584.914.102



Phan Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Phan Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Thanh Mai
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình 6 (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104901 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 09 năm 2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 12 ngày 01 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 36, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 100 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 95 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn;

Hoạt động chính của Công ty là Xây dựng công trình đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Xí nghiệp Công trình 601	Tổ 36, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
Xí nghiệp Công trình 605	Tổ 36, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
Xí nghiệp Vật liệu và Xây lắp	Tổ 36, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
Xí nghiệp Vật liệu - Xây dựng Tháp Chàm	Phường Đô Vinh, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong sổ dư hàng tồn kho phản ánh chi phí các công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành tại thời điểm cuối năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được hạch toán giảm, khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí công ty chi ra cho dự án đầu tư mỏ đá Suối Kiết - tỉnh Bình Thuận, ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh tới thời điểm báo cáo.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: Giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực hiện theo đối tiền đường trực dân góp trên phải trả người bán ngắn hạn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng được trích lập cho từng công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành và được nghiệm thu đưa vào sử dụng trong năm. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được xác định trên cơ sở ước tính của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về quy mô, tính chất, thời gian thực hiện bảo hành,... của từng công trình.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi Công trình dự án được Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán, hợp đồng xây dựng được thanh lý thì toàn bộ doanh thu và chi phí thực hiện của công trình dự án được phản ánh đầy đủ và chính xác trên sổ sách kế toán Công ty. Đối với công trình dự án lớn kéo dài nhiều năm, nhiều kỳ thanh toán theo giai đoạn Công ty tiến hành ghi nhận doanh thu và ước tính chi phí kết chuyển theo từng lần, từng hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành theo giai đoạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	170.100.222	203.377.617
Tiền gửi ngân hàng	4.946.704.854	9.381.536.485
Cộng	5.116.805.076	9.584.914.102

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh Hà Nội có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn không là bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	10.573.198.291	7.822.736.159
Ban Quản lý Dự án đường sắt Bộ Giao thông vận tải (i)	21.167.496.405	17.577.311.420
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	8.756.961.931	3.815.501.480
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	5.170.533.372	2.386.410.365
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	8.536.785.802	850.021.742
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận Đá Bạc - VINACOMIN	10.423.030.874	314.000.000
Đối tượng khác	50.419.296.114	52.570.321.383
Cộng	115.047.302.789	85.336.319.549

Ghi chú:

- (i) Bao gồm số dư phải thu của Gói thầu số 11: Cải tạo nâng cấp đường sắt đoạn Biều Nghi - Hạ Long với giá trị 12.653.913.689 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 35).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xây dựng Công trình MHI	745.800.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Mạnh Phát	-	2.818.261.039
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Tiến Thành	-	2.255.437.855
Các đối tượng khác	1.342.255.045	3.113.068.347
Cộng	2.088.055.045	8.186.767.241

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tạm ứng	3.148.847.795	3.594.039.974
Phải thu khác	496.222.519	434.522.104
Cộng	3.645.070.314	4.028.562.078

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (Công trình gói thầu xây lắp VNR-WB4-12: Cải tạo hệ thống thoát nước ga Huế) (i)	6.743.041.606	3.900.753.628	6.743.041.606	3.900.753.628
Công ty Cổ phần Thương mại NHP Tiến Lộc	4.348.108.082	-	4.348.108.082	-
Công ty Cổ phần DAP số 2 (ii)	1.181.441.974	945.963.540	1.181.441.974	945.963.540
Công ty Cổ phần Xây dựng Anh Bình An	922.314.516	-	922.314.516	-
Cộng	13.194.906.178	4.846.717.168	13.194.906.178	4.846.717.168

Ghi chú:

Gói thầu WB4 và DAP2 là gói thầu liên doanh do Công ty đứng đầu liên doanh. Phần khối lượng có thể thiết hại nếu không thu hồi được thuộc trách nhiệm Công ty đã trích lập dự phòng đủ 100%. Phần khối lượng và vật tư của nhà thầu khác theo thỏa thuận nếu không thu hồi được từ chủ đầu tư, Công ty không có trách nhiệm thanh toán khoản khối lượng, vật tư thuộc nhà thầu khác trong liên doanh.

- (i) Gói thầu xây lắp VNR-WB4-12 bao gồm phần khối lượng thực hiện của Công ty Cổ phần Công trình 3 với giá trị 576.328.987 VND và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Đường sắt với giá trị 3.324.424.641 VND.
- (ii) Gói thầu số 09 "Cung cấp vật tư thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử đường sắt, bãi xếp dỡ hàng trong nhà máy" bao gồm phần vật tư cung cấp, khối lượng thực hiện của Công ty Cổ phần Công trình Long Hưng, Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương Mại Bình Nam và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Virasimex với giá trị lần lượt là 148.152.920 VND, 217.642.000 VND và 580.168.620 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.862.089.198	-	7.811.524.310	-
Công cụ, dụng cụ	196.160.442	-	164.606.786	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	35.895.091.546	(992.274.664)	37.750.412.436	(992.274.664)
Thành phẩm	13.721.108.842	-	19.518.005.723	-
Cộng	55.674.450.028	(992.274.664)	65.244.549.255	(992.274.664)

Ghi chú:

(i) Chi tiết công trình:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình giao thông số 11 cải tạo nâng cấp đường sắt đoạn Biều Nghị - Hạ long (*)	14.108.113.593	-	14.108.113.593	-
Sửa chữa dự án đường sắt đoạn từ Km 340+500 - Km 343+800 tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	5.194.727.592	-	-	-
Công trình giao thông Đường ga Kép (Bắc Giang)	3.168.897.151	(992.274.664)	3.168.897.151	(992.274.664)
Công trình Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa và một số công trình trên QL 20, tỉnh Lâm Đồng	4.168.142.103	-	-	-
Xây dựng đường vành đai 3 đoạn qua huyện Hóc Môn, hạng mục Khoan cọc nhồi từ trụ T10 đến T19 và Hai Mố cầu vượt QL 22	3.956.551.564	-	-	-
Công trình gói thầu số 11A	1.212.919.533	-	1.212.919.533	-
Các công trình khác	4.085.740.010	-	19.260.482.159	-
Cộng	35.895.091.546	(992.274.664)	37.750.412.436	(992.274.664)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	76.081.815	59.597.453
Cộng	76.081.815	59.597.453
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.225.701.758	1.204.512.976
Cộng	1.225.701.758	1.204.512.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải trả đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải trả cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.129.870.917	13.820.933.160	12.931.840.774	-	2.018.963.303
Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	-	-	-	200.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	37.639.412	129.383.184	180.403.177	13.380.581	-
Thuế tài nguyên	-	-	2.500.000	2.500.000	-	-
Tiền thuê đất, thuế đất pni nông nghiệp	-	-	2.707.290.099	2.707.290.099	-	-
Thuế môn bài, thuế trước bạ	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	429.371.387	429.371.387	-	-
Cộng	200.000.000	1.167.510.329	17.098.477.830	16.260.405.437	213.380.581	2.018.963.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	19.278.315.491	34.923.629.981	12.532.695.133	710.078.871	4.082.123.518	71.526.842.994
- Mua trong năm	-	42.500.000	-	-	-	42.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.755.358.962)	-	-	(1.755.358.962)
Số dư cuối năm	19.278.315.491	34.966.129.981	10.777.336.171	710.078.871	4.082.123.518	69.813.984.032
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	18.258.497.754	32.298.384.157	12.001.820.724	519.220.271	3.413.105.629	66.491.028.535
- Khấu hao trong năm	299.647.008	1.060.071.019	216.537.648	43.801.872	141.239.916	1.761.297.463
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.755.358.962)	-	-	(1.755.358.962)
Số dư cuối năm	18.558.144.762	33.358.455.176	10.462.999.410	563.022.143	3.554.345.545	66.496.967.036
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.019.817.737	2.625.245.824	530.874.409	190.858.600	669.017.889	5.035.814.459
Tại ngày cuối năm	720.170.729	1.607.674.805	314.336.761	147.056.728	527.777.973	3.317.016.996

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 52.920.609.346 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 54.423.018.308 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 1.612.369.966 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.995.939.706 VND). Chi tiết xem tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	2.104.000.000	2.104.000.000
Số dư cuối năm	2.104.000.000	2.104.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	915.380.081	915.380.081
- Khấu hao trong năm	42.080.004	42.080.004
Số dư cuối năm	957.460.085	957.460.085
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	1.188.619.919	1.188.619.919
Tại ngày cuối năm	1.146.539.915	1.146.539.915

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án mỏ đá Suối Kiết (i)	11.628.751.493	11.628.751.493	11.628.751.493	11.628.751.493
Cộng	11.628.751.493	11.628.751.493	11.628.751.493	11.628.751.493

Ghi chú:

- (i) Công ty đã có các khoản cam kết chuyển nhượng dự án này, chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 (i)	16.178.880.686	16.178.880.686	18.438.191.102	18.438.191.102
Công ty Cổ phần Cơ khí Cầu đường Hà Ninh	12.331.878.796	12.331.878.796	10.856.245.196	10.856.245.196
Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	5.648.500.000	5.648.500.000	9.009.520.000	9.009.520.000
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình đường sắt	4.591.544.933	4.591.544.933	4.591.544.933	4.591.544.933
Các đối tượng khác	35.859.923.292	35.859.923.292	29.667.559.240	29.667.559.240
Cộng	74.610.727.707	74.610.727.707	72.563.060.471	72.563.060.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Bao gồm số dư phải trả của Gói thầu số 11: Cải tạo nâng cấp đường sắt đoạn Biều Nghi - Hạ Long với giá trị 15.068.864.044 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 35).

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Phan Thiết Hoà Xa (i)	11.900.000.000	6.900.000.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	1.304.113.337	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh và Dịch vụ Hải Nam (Công trình Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A và xây dựng bãi hàng Ga Kép)	1.092.528.300	1.092.528.300
Các đối tượng khác	1.450.400.456	6.092.660.710
Cộng	15.747.042.093	14.085.189.010

Ghi chú:

- (i) Khoản ứng trước liên quan đến cam kết chuyển nhượng dự án mỏ đá Suối Kiết, chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xí nghiệp Công trình 601	2.667.251.860	2.180.549.386
Xí nghiệp Công trình 605	472.665.424	3.837.781.924
Xí nghiệp Vật liệu và Xây lắp	690.680.513	956.551.786
Xí nghiệp Vật liệu - Xây dựng Tháp Chàm	253.973.500	551.591.500
Văn phòng Công ty	779.912.121	1.807.793.313
Cộng	4.864.483.418	9.334.267.909

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	37.810.596	35.145.339
Phải trả do chấm dứt hợp đồng lao động	106.339.413	106.339.413
Các khoản phải trả khác	737.130.669	537.524.671
Cộng	881.280.678	679.009.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Anh (i)	16.958.940.678	16.958.940.678	16.971.940.678	13.601.188.095	13.588.188.095	13.588.188.095
Vay cá nhân (ii)						
Ông Nguyễn Văn Phóng	430.000.000	430.000.000	-	-	430.000.000	430.000.000
Ông Bùi Mạnh Hải	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Bà Nguyễn Thị Hạnh	350.000.000	350.000.000	-	-	350.000.000	350.000.000
Bà Phan Thị Thanh Hải	600.000.000	600.000.000	-	900.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Ông Lại Văn Quán	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Lê Thị Hải Yến	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hường	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Bà Lê Hà Trang	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-
Ông Lê Văn Lượng	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-
Cộng	23.638.940.678	23.638.940.678	18.771.940.678	14.801.188.095	19.668.188.095	19.668.188.095

Ghi chú

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/153713/HĐTD ngày 30 tháng 08 năm 2024 để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh (Bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh bảo hành công trình) năm 2024 - 2025 với số tiền hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 VND (Chín mươi tỷ đồng). Trong đó hạn mức tín dụng ngắn hạn (Vay vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, bảo lãnh thanh toán) là 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng). Thời hạn vay tối đa là 11 tháng, lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") cho từng khoản vay cụ thể theo từng kỳ hạn vay được công bố tại thời điểm vay, lãi suất được điều chỉnh theo chính sách của BIDV áp dụng trên hệ thống.

Các khoản vay tín dụng ngắn hạn được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản, máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/153713/HĐBĐBS ngày 12 tháng 09 năm 2023 và Biên bản định giá tài sản ngày 27 tháng 12 năm 2024 với giá trị định giá năm 2024 là 23.291.289.694 VND. Ngoài số tài sản trên, Công ty còn ký hợp đồng sử dụng tài sản và bất động sản của cá nhân (Ký hợp đồng ba bên: Cá nhân - Ngân hàng - Công ty Cổ phần Công trình 6) để làm tài sản đảm bảo cho việc Ngân hàng phát hành thư Bảo lãnh (Bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành công trình) với tổng giá trị là 32.194.645.000 VND (Kỳ định giá năm 2024) gồm Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2023/153713/HĐBĐ ngày 20 tháng 03 năm 2023; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2022/153713/HĐBĐ ngày 23 tháng 03 năm 2023; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2023/153713/HĐBĐ ngày 23 tháng 03 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Khoản vay các cá nhân, căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và theo nhu cầu vay từng thời kỳ, Tổng Giám đốc ký các hợp đồng vay cụ thể để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay, lãi suất theo thỏa thuận, khoản vay này không có tài sản đảm bảo nên lãi suất thường cao hơn lãi suất vay vốn Ngân hàng cùng kỳ từ 1% - 3% nhưng lãi suất không vượt quy định của Nhà nước để tính chi phí hợp lý tính thuế (Vay tín chấp).

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.131.447.159	779.124.000
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.587.087.814	1.776.678.000
Cộng	2.718.534.973	2.555.802.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000	(23.190.000)	5.370.231.737	(12.468.628.514)	53.959.193.223
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.116.898.484	9.116.898.484
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	(23.190.000)	5.370.231.737	(3.351.730.030)	63.076.091.707
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.284.160.015	2.284.160.015
Tăng khác (i)	-	-	-	634.395.711	634.395.711
Số dư cuối năm nay	61.080.780.000	(23.190.000)	5.370.231.737	(433.174.304)	65.994.647.433

Ghi chú:

- (i) Phản ánh lợi nhuận từ năm 2019 đến năm 2023 do Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar (trước là Công ty con của Công ty) theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 05 tháng 07 năm 2024.

Vốn điều lệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.704.330.000	9.704.330.000
Phan Quốc Hiếu	13.003.050.000	13.003.050.000
Các đối tượng khác	38.373.400.000	38.373.400.000
Cộng	61.080.780.000	61.080.780.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	61.080.780.000	61.080.780.000
- Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	61.080.780.000	61.080.780.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	6.108.078	6.108.078
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.370.231.737	5.370.231.737

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ (USD)	45,34	71,74

Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Lý do xử lý	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Xuân Lộc Phát	Nợ không thể thu hồi	1.346.651.400	1.346.651.400
Công ty Đường bộ 230	Công ty đã dừng hoạt động	503.033.000	503.033.000
Công ty TNHH Khai thác đá Kiên Khê	Nợ không thể thu hồi	551.331.750	551.331.750
Công ty TNHH Trường Phước Lộc	Công ty đã dừng hoạt động	566.381.835	566.381.835
Tổng đội thanh niên xung phong Đà Nẵng	Nợ không thể thu hồi	963.766.356	963.766.356
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	Nợ không thể thu hồi	3.579.130.833	3.579.130.833
Các đối tượng còn lại	Nợ không thể thu hồi	2.290.850.003	2.290.850.003
Cộng		9.801.145.177	9.801.145.177

Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản nhận giữ hộ từ Ban Quản lý Dự án Đường sắt RPMU tại Xí nghiệp VLXD Đông Anh là 28.560 thanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu sản xuất phục vụ hoạt động xây lắp	61.313.083.823	63.912.613.271
Doanh thu hoạt động xây lắp	107.062.366.498	146.230.200.276
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	157.215.129
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.375.450.321	209.985.598.418

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn sản xuất phục vụ hoạt động xây lắp	50.082.171.035	50.112.956.914
Giá vốn hoạt động xây lắp	104.818.496.316	137.970.778.393
Cộng	154.900.667.351	188.083.735.307

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.683.193.232	114.998.722.224
Chi phí nhân công	30.581.748.121	39.633.160.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.803.377.467	1.852.585.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.986.729.989	32.596.875.519
Cộng	140.055.048.809	189.081.343.431

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	24.414.151	19.811.875
Lãi chênh lệch tỷ giá	73.619	74.933
Cộng	24.487.770	19.886.808

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.583.693.761	2.328.314.725
Chi phí tài chính khác	3.751.671	5.263.066
Cộng	2.587.445.432	2.333.577.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	2.694.081.364	3.037.286.529
Chi phí khấu hao TSCĐ	391.094.556	391.094.556
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.866.658.750	7.698.093.856
Cộng	8.951.834.670	11.126.474.941

30. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thanh lý vật tư, tài sản cố định	286.360.366	-
Các khoản khác	37.809.011	655.201.297
Cộng	324.169.377	655.201.297

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	2.284.160.015	9.116.898.484
Thu nhập tính thuế	2.284.160.015	9.116.898.484
Lỗ các năm trước chuyển sang	2.284.160.015	9.116.898.484
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính sau khi đã điều chỉnh các khoản như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.284.160.015	9.116.898.484
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.284.160.015	9.116.898.484
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	6.105.759	6.105.759
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	374	1.493

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty tập trung chủ yếu trong địa bàn lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất phục vụ cho hoạt động xây lắp	Tổng bộ phận đã báo cáo
	VND	VND	VND
Năm nay			
Doanh thu thuần	107.062.366.498	61.313.083.823	168.375.450.321
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.243.870.182	11.230.912.788	13.474.782.970
Chi phí không phân bổ			8.951.834.670
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			4.522.948.300
Doanh thu từ các khoản đầu tư			24.487.770
Lãi (lỗ) khác			324.169.377
Chi phí tài chính			2.587.445.432
Lợi nhuận trước thuế			2.284.160.015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận trong năm			2.284.160.015
Năm trước			
Doanh thu thuần	146.230.200.276	63.755.398.142	209.985.598.418
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	8.259.421.883	13.642.441.228	21.901.863.111
Chi phí không phân bổ			11.126.474.941
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10.775.388.170
Doanh thu từ các khoản đầu tư			19.886.808
Lãi (lỗ) khác			655.201.297
Chi phí tài chính			2.333.577.791
Lợi nhuận trước thuế			9.116.898.484
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận trong năm			9.116.898.484

34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của thành viên chủ chốt:

Thành viên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Phạm Văn Thủy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	402.181.638	447.143.137
Ông Phan Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc	409.590.893	485.771.337
	kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	20.000.000
Ông Lương Bá Minh	Phó Tổng Giám đốc	405.964.042	368.962.136
	kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	348.871.699	335.357.909
Ông Phan Anh Tuấn	Kế toán trưởng	305.226.200	341.624.827
Ông Tô Văn Tuyền	Trưởng Ban kiểm soát	230.698.194	254.701.183
Ông Lương Văn Tuyền	Thành viên Ban kiểm soát	184.718.626	175.513.808
Ông Đàm Anh Tú	Thành viên Ban kiểm soát	180.955.992	192.397.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. THÔNG TIN KHÁC

Dự án Mỏ đá Suối Kiết

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (trình bày tại Thuyết minh số 15) phản ánh chi phí phát sinh ban đầu của dự án mỏ đá Suối Kiết giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2019 và tiền cấp quyền khai thác năm 2020. Dự án hiện vẫn đang trong quá trình đầu tư, chưa đi vào khai thác. Công ty đã thực hiện ký Hợp đồng chuyển nhượng “Quyền được chuyển nhượng” dự án số 06/HĐ-PTHX&CT6 ngày 22 tháng 05 năm 2020 cho Công ty TNHH Phan Thiết Hòa Xa với giá chuyển nhượng là 9 tỷ VND (chưa bao gồm 5,4 tỷ VND tiền cấp quyền khai thác mà Công ty đã thanh toán hộ).

Cho đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty TNHH Phan Thiết Hòa Xa đã thanh toán 11,9 tỷ VND cho Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 17. Công ty Cổ phần Công trình 6 đang chờ phía đối tác hoàn thành việc hợp tác đầu tư dự án, đủ điều kiện theo pháp luật khoáng sản được chuyển nhượng dự án, sẽ tiến hành hoàn tất hồ sơ chuyển nhượng và ghi nhận doanh thu kết chuyển chi phí đầu tư mà không có thêm lợi ích.

Gói thầu số 11: Cải tạo nâng cấp đường sắt đoạn Biều Nghi - Hạ Long

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Công trình 6 là đơn vị đứng đầu Liên danh gói thầu số 11 “Cải tạo nâng cấp đường sắt đoạn Biều Nghi - Hạ Long”, tiểu dự án “Phả Lại - Hạ Long”, dự án “Tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân” với khối lượng đã thi công hoàn thành giai đoạn 2 được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt giá trị điều chỉnh tại Quyết định số 4267/QĐ-BGTVT là 31.451.192.932 VND. Tuy nhiên, dự án này tạm dừng thực hiện từ cuối năm 2017, chưa được Nhà nước bố trí vốn thanh toán (Đại diện là Ban Quản lý Dự án RPMU1 - Bộ Giao thông vận tải), cụ thể các số liệu liên quan đến dự án như sau:

- Công nợ phải thu Ban Quản lý Dự án RPMU1 - Bộ Giao thông vận tải của dự án này (Thuyết minh số 6 trên đây) là 12.653.913.689 VND (Nếu Nhà nước ghi vốn cho dự án Công ty còn được thu từ Ban Quản lý Dự án RPMU1 thêm khoảng trên 17 tỷ VND khối lượng đã thực hiện);
- Chi phí công trình dở dang là 14.108.113.593 VND (Thuyết minh số 10 trên đây), trong đó phần giá trị Công ty tự thực hiện là 905.617.229 VND và phần giá trị do nhà thầu liên doanh (Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3) thực hiện là 13.202.496.364 VND;
- Công nợ phải trả nhà thầu liên danh khi được chủ đầu tư thanh toán vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 (Thuyết minh số 16 trên đây) là 15.068.864.044 VND.



Phan Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Phan Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Thanh Mai
Người lập biểu